

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC
KHÓA 16**

Hải Phòng, 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sao Đỏ;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2382/QĐ-BCT ngày 08/9/2020; sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 1124/QĐ-BCT ngày 01/4/2021 của Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Sao Đỏ;

Căn cứ Thông tư số 09/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng khoa học và đào tạo Trường ngày 11/6/2025 về việc thông qua chương trình đào tạo trình độ đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này các chương trình đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho khóa 16 (DK16) tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Sao Đỏ (có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) trưởng đơn vị: Phòng Đào tạo và Tuyển sinh, Quản lý chất lượng, Công tác sinh viên, Kế hoạch và Tài chính, các khoa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các đ/c Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, ĐT&TS. 

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG


TS. Đỗ Văn Đình

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình	: Ngôn ngữ Trung Quốc
Trình độ đào tạo	: Đại học (Cử nhân)
Ngành đào tạo	: Ngôn ngữ Trung Quốc (Chinese language)
Mã ngành	: 7220204
Hình thức đào tạo	: Chính quy

*(Kèm theo Quyết định số 361/QĐ-ĐHSD ngày 29 tháng 7 năm 2025
của Trường Đại học Sao Đỏ)*

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc có phẩm chất đạo đức, chính trị vững vàng; có sức khỏe tốt; có kiến thức chuyên môn toàn diện và năng lực nghề nghiệp vững chắc; có kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, biên - phiên dịch tiếng Trung thành thạo; có khả năng tự học, tự nghiên cứu và sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp; có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và thích nghi với môi trường làm việc đa dạng; có tinh thần khởi nghiệp, trách nhiệm nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội cao.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

1.2.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương

1.2.1.1a. Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh để vận dụng và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

1.2.1.1b. Có kiến thức tin học và ngoại ngữ (tiếng Anh) đáp ứng yêu cầu công việc của ngành.

1.2.1.1c. Có kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và học tập nâng cao trình độ.

1.2.1.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

1.2.1.2a. Có kiến thức chuyên sâu về thực hành tiếng Trung Quốc tương đương với bậc 5 của Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

1.2.1.2b. Có kiến thức cơ bản và nâng cao về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Trung Quốc.

1.2.1.2c. Có kiến thức chuyên sâu về các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và kỹ thuật biên - phiên dịch.

1.2.1.2d. Có kiến thức nền tảng về văn hóa, đất nước Trung Quốc và kiến thức liên văn hóa phục vụ hoạt động nghề nghiệp và giao tiếp quốc tế.

1.2.2. Kỹ năng

1.2.2.1. Ứng dụng hiệu quả phần mềm tin học và có năng lực sử dụng tiếng Anh bậc 3/6 Khung năng lực Ngoại ngữ Việt Nam.

1.2.2.2. Có kỹ năng giao tiếp tiếng Trung Quốc thành thạo trong môi trường học thuật và nghề nghiệp.

1.2.2.3. Có kỹ năng biên dịch, phiên dịch chính xác và phù hợp ngữ cảnh.

1.2.2.4. Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá và năng lực dẫn dắt chuyên môn để giải quyết vấn đề.

1.2.2.5. Có kỹ năng làm việc nhóm, quản lý nhóm, thích ứng nhanh với môi trường làm việc và khởi nghiệp.

1.2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

1.2.3.1. Có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo, làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm trong công việc.

1.2.3.2. Có năng lực định hướng, lập kế hoạch, điều phối, quản lý, hướng dẫn, giám sát, đánh giá và kết luận công việc chuyên môn.

1.2.3.3. Có tinh thần trách nhiệm với cộng đồng, ý thức đạo đức nghề nghiệp và năng lực tự học, tự phát triển bản thân trong bối cảnh hội nhập.

1.2.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc và đảm nhận các vị trí như: cán bộ quản lý, chuyên viên, nhân viên văn phòng, biên dịch viên, biên dịch viên tại các doanh nghiệp, tổ chức, cơ quan; giảng dạy và nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục; hoặc tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Hiểu được những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, pháp luật, quốc phòng - an ninh, giáo dục thể chất và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

2.1.2. Vận dụng được kiến thức về khoa học xã hội, nhân văn và ngoại ngữ tiếng Anh để tiếp thu hiệu quả kiến thức chuyên ngành và nâng cao trình độ.

2.1.3. Áp dụng thành thạo kiến thức và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản đạt chuẩn theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT và đáp ứng yêu cầu về năng lực số theo quy định hiện hành để thực hiện các nhiệm vụ học tập, nghiên cứu và công việc chuyên môn.

2.1.4. Vận dụng kiến thức ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, văn hóa và đất nước Trung Quốc để thực hành các kỹ năng ngôn ngữ trong bối cảnh giao tiếp và học thuật.

2.1.5. Áp dụng hiệu quả kiến thức nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung vào giao tiếp, biên - phiên dịch và hoạt động chuyên môn.

2.1.6. Tổng hợp và ứng dụng kiến thức chuyên môn về ngôn ngữ và kỹ năng nghiệp vụ để lập kế hoạch, tổ chức, giám sát các hoạt động chuyên môn.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Sử dụng thành thạo kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Trung Quốc để thực hiện hiệu quả các công việc và giao tiếp trong môi trường xã hội và nghề nghiệp đa dạng.

2.2.2. Biên - phiên dịch chính xác, phù hợp ngữ cảnh trong các lĩnh vực văn hóa, chính trị, kinh tế và xã hội.

2.2.3. Vận dụng linh hoạt kiến thức ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và hiểu biết văn hóa để giao tiếp và thực hiện hoạt động biên - phiên dịch hiệu quả trong các tình huống giao tiếp và công việc cụ thể.

2.2.4. Phân tích và đánh giá được các vấn đề chuyên môn, đề xuất giải pháp phù hợp, thể hiện năng lực làm việc nhóm và cá nhân.

2.2.5. Thích ứng nhanh với môi trường làm việc, có khả năng khởi nghiệp, tạo việc làm và dẫn dắt nhóm làm việc hiệu quả.

2.2.6. Sử dụng được tiếng Trung Quốc đạt tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam để phục vụ công việc chuyên môn và giao tiếp trong môi trường đa ngôn ngữ.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

2.3.1. Có sức khỏe tốt, làm việc độc lập, sáng tạo, chịu trách nhiệm với cá nhân và tập thể trong môi trường nghề nghiệp đa dạng.

2.3.2. Thực hiện được việc hướng dẫn, giám sát, đánh giá và đưa ra kết luận đối với các công việc chuyên môn trong quá trình làm việc thực tiễn.

2.3.3. Tự định hướng và phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và đưa ra, bảo vệ được các quan điểm cá nhân có cơ sở trong hoạt động chuyên môn, có đạo đức nghề nghiệp và ý thức trách nhiệm xã hội.

2.3.4. Lập kế hoạch, điều phối, cải tiến hiệu quả các nguồn lực và hoạt động chuyên môn phù hợp với thực tiễn nghề nghiệp.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO KẾ HOẠCH HỌC TẬP CHUẨN TOÀN KHÓA: 4,0 năm

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 146 tín chỉ

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học (phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ, hình thức đào tạo chính quy) và các văn bản hiện hành, được cụ thể hóa theo quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Sao Đỏ.

7. THANG ĐIỂM: Sử dụng thang điểm 10 được quy đổi thành thang điểm 4 và điểm chữ

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

A. HỌC PHẦN KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG VÀ GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP

STT/ No	Mã học phần/ Course code	Học phần/ Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
8.1		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG <i>General education knowledge</i>	47	33	14
8.1.1		Lý luận chính trị <i>Political theory</i>	11	11	0
1	CTRI 001	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	2	0
2	CTRI 002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist Political Economy</i>	2	2	0
3	CTRI 003	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	2	0
4	CTRI 004	Triết học Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist Philosophy</i>	3	3	0
5	CTRI 005	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	2	0
8.1.2		Khoa học xã hội - nhân văn <i>Social sciences and humanities</i>	8	8	0
6	KHXXH 001	Dẫn luận ngôn ngữ <i>Introduction to linguistics</i>	2	2	0
7	KHXXH 006	Pháp luật đại cương <i>Introduction to law</i>	2	2	0
8	KHXXH 014	Từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt <i>Vietnamese vocabulary and grammar</i>	2	2	0
9	VNH 001	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Vietnamese cultural foundation</i>	2	2	0
8.1.3		Ngoại ngữ 2 (Second language)	8	8	0
10	TANH 051	Tiếng Anh 1 <i>English 1</i>	2	2	0
11	TANH 052	Tiếng Anh 2 <i>English 2</i>	3	3	0
12	TANH 053	Tiếng Anh 3 <i>English 3</i>	3	3	0
8.1.4		Tin học <i>Informatics</i>	4	2	2
13	TINCB 006	Tin học cơ bản và chuyển đổi số <i>Basic informatics and digital transformation</i>	4	2	2
8.1.5		Kỹ năng mềm <i>Soft skills</i>	3	2	1
14	KNM 008	Kỹ năng mềm 1 <i>Soft skills 1</i>	3	2	1

STT/ No	Mã học phần/ Course code	Học phần/ Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
8.1.6		Giáo dục thể chất (chọn 3 trong 5 nội dung) Physical education (choose 3 of 5 courses)	3	0	3
15	GDTC 001	Bóng chuyền hơi Soft volleyball	1	0	1
16	GDTC 002	Bóng đá Football	1	0	1
17	GDTC 006	Cầu lông Badminton	1	0	1
18	GDTC 004	Khiêu vũ thể thao Dancesport	1	0	1
19	GDTC 005	Pickleball Pickleball	1	0	1
8.1.7		Giáo dục quốc phòng và an ninh National Defense and Security Education	8 TC (165 tiết)		
20	GDQP	Giáo dục quốc phòng và an ninh National defense and security education	8 TC (165 tiết)		
8.1.8		Phần tự chọn có hướng dẫn (chọn 1 trong 4 học phần sau) Guided elective module (select 1 of the following 4 courses)	2	2	0
21	KHXX 002	Khởi nghiệp kinh doanh Business start-up	2	2	0
22	KHXX 005	Nghị vụ lễ tân ngoại giao Diplomatic protocol and reception	2	2	0
23	KHXX 007	Phương pháp nghiên cứu khoa học Scientific research methods	2	2	0
24	KHXX 016	Nghị vụ văn phòng Office administration skills	2	2	0
8.2		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP Professional Education Knowledge	99	51	48
8.2.1		Kiến thức cơ sở ngành Basic industry knowledge	13	13	0
8.2.1.1		Phần bắt buộc Compulsory subjects	11	11	0
25	NNTQ 003	Ngữ âm và văn tự tiếng Trung Quốc Chinese Phonetics and Script	2	2	0
26	NNTQ 004	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc Chinese Grammar	3	3	0

STT/ No	Mã học phần/ Course code	Học phần/ Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
27	NNTQ 008	Từ vựng tiếng Trung Quốc <i>Chinese Vocabulary</i>	3	3	0
28	NNTQ 001	Đất nước học Trung Quốc <i>Chinese Studies</i>	3	3	0
8.2.1.2		Phần tự chọn có hướng dẫn (chọn 1 trong 3 học phần sau) Guided elective module (select 1 of the following 3 courses)	2	2	0
29	NNTQ 002	Ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc <i>Chinese culture and linguistics</i>	2	2	0
30	NNTQ 005	Tiếng Hán cổ đại <i>Ancient Chinese</i>	2	2	0
31	NNTQ 089	Tiếng Trung thương mại <i>Trade Chinese</i>	2	2	0
8.2.2		Kiến thức ngành Professional knowledge	66	38	28
32	NNTQ 056	Tiếng Trung tổng hợp 1 <i>General Chinese 1</i>	4	4	0
33	NNTQ 057	Tiếng Trung tổng hợp 2 <i>General Chinese 2</i>	4	4	0
34	NNTQ 090	Tiếng Trung tổng hợp 3 <i>General Chinese 3</i>	2	2	0
35	NNTQ 091	Tiếng Trung tổng hợp 4 <i>General Chinese 4</i>	2	2	0
36	NNTQ 069	Đọc 1 <i>Reading 1</i>	2	1	1
37	NNTQ 070	Đọc 2 <i>Reading 2</i>	2	1	1
28	NNTQ 071	Đọc 3 <i>Reading 3</i>	2	1	1
29	NNTQ 072	Đọc 4 <i>Reading 4</i>	2	1	1
30	NNTQ 073	Đọc 5 <i>Reading 5</i>	2	1	1
31	NNTQ 075	Nghe 1 <i>Listening 1</i>	2	1	1
32	NNTQ 076	Nghe 2 <i>Listening 2</i>	2	1	1

STT/ No	Mã học phần/ Course code	Học phần/ Course	Tín chỉ/ <i>Credit</i>		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
33	NNTQ 077	Nghe 3 <i>Listening 3</i>	2	1	1
34	NNTQ 078	Nghe 4 <i>Listening 4</i>	2	1	1
35	NNTQ 079	Nghe 5 <i>Listening 5</i>	2	1	1
36	NNTQ 081	Nói 1 <i>Speaking 1</i>	2	1	1
37	NNTQ 082	Nói 2 <i>Speaking 2</i>	2	1	1
38	NNTQ 083	Nói 3 <i>Speaking 3</i>	2	1	1
39	NNTQ 084	Nói 4 <i>Speaking 4</i>	2	1	1
40	NNTQ 085	Nói 5 <i>Speaking 5</i>	2	1	1
41	NNTQ 092	Viết 1 <i>Writing 1</i>	2	1	1
42	NNTQ 093	Viết 2 <i>Writing 2</i>	2	1	1
43	NNTQ 094	Viết 3 <i>Writing 3</i>	2	1	1
44	NNTQ 095	Viết 4 <i>Writing 4</i>	2	1	1
45	NNTQ 096	Viết 5 <i>Writing 5</i>	2	1	1
46	NNTQ 018	Lý thuyết dịch <i>Translation Theory</i>	2	2	0
47	NNTQ 067	Biên dịch 1 <i>Translation 1</i>	3	1	2
48	NNTQ 087	Phiên dịch 1 <i>Interpretation 1</i>	3	1	2
49	NNTQ 068	Biên dịch 2 <i>Translation 2</i>	3	1	2
50	NNTQ 088	Phiên dịch 2 <i>Interpretation 2</i>	3	1	2

STT/ No	Mã học phần/ Course code	Học phần/ Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
8.2.3		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp <i>Internship and Graduation thesis</i>	20	0	20
51	NNTQ 402	Thực tập biên, phiên dịch <i>Translation, interpretation internship</i>	3	0	3
52	NNTQ 403	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation Internship</i>	7	0	7
53	NNTQ 401	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học thêm 2 học phần chuyên môn sau) <i>Graduation thesis (or study 2 following courses)</i>	10	0	10
54	NNTQ 054	Thực hành biên dịch doanh nghiệp <i>Business translation practice</i>	5	0	5
55	NNTQ 055	Thực hành phiên dịch doanh nghiệp <i>Business interpretation practice</i>	5	0	5
Tổng (tín chỉ) <i>Total (credits)</i>			146	84	62

B. HỌC PHẦN TỰ CHỌN TÙY Ý

STT/ No	Mã học phần/ Course code	Học phần/ Course	Tín chỉ/ <i>Credit</i>		
			Tổng/ <i>Total</i>	LT/ <i>Lecture</i>	TH/ <i>Practice</i>
1	KNM 009	Kỹ năng mềm 2 <i>Soft skill 2</i>	3	2	1
2	NNTQ 045	Trải nghiệm doanh nghiệp <i>Business field trip</i>	3	0	3
3	TANH 067	Tiếng Anh văn phòng <i>English for office communicationh</i>	2	2	0
4	NNTQ 074	Đọc nâng cao <i>Advanced reading</i>	2	1	1
5	NNTQ 080	Nghe nâng cao <i>Advanced listening</i>	2	0	2
6	NNTQ 086	Nói nâng cao <i>Advanced speaking</i>	2	0	2
7	NNTQ 097	Viết nâng cao <i>Advanced writing</i>	2	1	1
8	NNTQ 009	Văn học Trung Quốc <i>Chinese Literature</i>	3	3	0
9	NNTQ 404	Tiếng Trung doanh nghiệp <i>Business Chinese</i>	3	0	3
Tổng (tín chỉ) Total (credits)			22	9	13

9. MA TRẬN TÍCH HỢP HỌC PHẦN – CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
1.	CTRI 001	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific socialism</i>	2									3			3		3	
2.	CTRI 002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist political economy</i>	2									3			3		3	
3.	CTRI 003	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2									3			3		3	
4.	CTRI 004	Triết học Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist philosophy</i>	2									3			3		3	
5.	CTRI 005	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2									3			3		3	
6.	KHXXH 001	Dẫn luận ngôn ngữ <i>Introduction to linguistics</i>		3						3					3			
7.	KHXXH 006	Pháp luật đại cương <i>Introduction to law</i>	2									3			3		3	
8.	KHXXH 014	Từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt <i>Vietnamese vocabulary and grammar</i>			3							2				2		
9.	VNH 001	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Vietnamese cultural foundation</i>			2							2				2		
10.	TANH 051	Tiếng Anh 1 <i>English 1</i>		2										3	3			
11.	TANH 052	Tiếng Anh 2		2										3	3			

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
		<i>English 2</i>																
12.	TANH 053	Tiếng Anh 3 <i>English 3</i>		3										3	4			
13.	TINCB 006	Tin học cơ bản và chuyển đổi số <i>Basic informatics and digital transformation</i>		3											3			
14.	KNM 008	Kỹ năng mềm 1 <i>Soft skills 1</i>	2									3	3		3		3	
15.	GDTC 001	Bóng chuyền hơi <i>Soft volleyball</i>	2									3			3			
16.	GDTC 002	Bóng đá <i>Football</i>	2									3			3			
17.	GDTC 006	Cầu lông <i>Badminton</i>	2									3			3			
18.	GDTC 004	Khiêu vũ thể thao <i>Dancesport</i>	2									3			3			
19.	GDTC 005	Pickleball <i>Pickleball</i>	2									3			3			
20.	GDQP	Giáo dục quốc phòng và an ninh <i>National defense and security education</i>	2									3			3			
21.	KHXX 002	Khởi nghiệp kinh doanh <i>Business start-up</i>			2							3				2		2

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
22.	KHXXH 005	Nghệp vụ lễ tân ngoại giao <i>Diplomatic protocol and reception</i>			2							2				2		
23.	KHXXH 007	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific research methods</i>	2		2							2				2		
24.	KHXXH 016	Nghệp vụ văn phòng <i>Office administration skills</i>			3							3				3		
25.	NNTQ 003	Ngữ âm và văn tự tiếng Trung Quốc <i>Chinese Phonetics and Script</i>				3					3				3			
26.	NNTQ 004	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc <i>Chinese Grammar</i>				3					3				3			
27.	NNTQ 008	Từ vựng tiếng Trung Quốc <i>Chinese Vocabulary</i>				3					3				3			
28.	NNTQ 001	Đất nước học Trung Quốc <i>Chinese Studies</i>				3				3					3			
29.	NNTQ 002	Ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc <i>Chinese culture and linguistics</i>				3						4			3			
30.	NNTQ 005	Tiếng Hán cổ đại <i>Ancient Chinese</i>				2						3			2			
31.	NNTQ 089	Tiếng Trung thương mại <i>Trade Chinese</i>				3					4				3			
32.	NNTQ 056	Tiếng Trung tổng hợp 1					2	2	2	2					2			

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
		<i>General Chinese 1</i>																
33.	NNTQ 057	Tiếng Trung tổng hợp 2 <i>General Chinese 2</i>					3	3	3	3					3	3		
34.	NNTQ 090	Tiếng Trung tổng hợp 3 <i>General Chinese 3</i>					3	3	3	3					3	3		
35.	NNTQ 091	Tiếng Trung tổng hợp 4 <i>General Chinese 4</i>					4	4	4	4					4	4		
36.	NNTQ 069	Đọc 1 <i>Reading 1</i>					2	2	2						2			
37.	NNTQ 070	Đọc 2 <i>Reading 2</i>					3	3	2						3			
38.	NNTQ 071	Đọc 3 <i>Reading 3</i>					3	3	3						3			
39.	NNTQ 072	Đọc 4 <i>Reading 4</i>					4	4	4						4	4		
40.	NNTQ 073	Đọc 5 <i>Reading 5</i>					4	4	4						4	4		
41.	NNTQ 075	Nghe 1 <i>Listening 1</i>					2	2	2						2	2		
42.	NNTQ 076	Nghe 2 <i>Listening 2</i>					3	3	2						3	3		

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
43.	NNTQ 077	Nghe 3 <i>Listening 3</i>					3	3	3						3	3		3
44.	NNTQ 078	Nghe 4 <i>Listening 4</i>					4	4	4						4	4		4
45.	NNTQ 079	Nghe 5 <i>Listening 5</i>					5	5	4						5	5		5
46.	NNTQ 081	Nói 1 <i>Speaking 1</i>					2	2	2						2			
47.	NNTQ 082	Nói 2 <i>Speaking 2</i>					3	3	2						2			
48.	NNTQ 083	Nói 3 <i>Speaking 3</i>					3	3	3						3			3
49.	NNTQ 084	Nói 4 <i>Speaking 4</i>					4	4	4						4	4	4	4
50.	NNTQ 085	Nói 5 <i>Speaking 5</i>					5	5	4						5	5	5	5
51.	NNTQ 092	Viết 1 <i>Writing 1</i>					2	2	2						2	2		
52.	NNTQ 093	Viết 2 <i>Writing 2</i>					3	3	2						4	4		
53.	NNTQ 094	Viết 3					3	3	3	3					4	4		

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
		<i>Writing 3</i>																
54.	NNTQ 095	Viết 4 <i>Writing 4</i>					4	4	4	4					4	4		
55.	NNTQ 096	Viết 5 <i>Writing 5</i>					5	5	4	4					4	4		4
56.	NNTQ 018	Lý thuyết dịch <i>Translation Theory</i>					3	3		3					3			3
57.	NNTQ 067	Biên dịch 1 <i>Translation 1</i>					4	4		4					4			4
58.	NNTQ 087	Phiên dịch 1 <i>Interpretation 1</i>					4	4		4					4			4
59.	NNTQ 068	Biên dịch 2 <i>Translation 2</i>					5	5		5					5			5
60.	NNTQ 088	Phiên dịch 2 <i>Interpretation 2</i>					5	5		5					5			5
61.	NNTQ 402	Thực tập biên, phiên dịch <i>Translation, interpretation internship</i>						6	5	5					5	5		5
62.	NNTQ 403	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation Internship</i>						6	5	5					5	5		5
63.	NNTQ 401	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation thesis</i>						6		5					5	5		5

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
64.	NNTQ 054	Thực hành biên dịch doanh nghiệp <i>Business translation practice</i>						6		6					6			
65.	NNTQ 055	Thực hành phiên dịch doanh nghiệp <i>Business interpretation practice</i>					6	6		6					6			
66.	KNM 009	Kỹ năng mềm 2 <i>Soft skills 2</i>	2									3	3		3		3	
67.	NNTQ 045	Trải nghiệm doanh nghiệp <i>Business field trip</i>					4		4	4	4				5	5		5
68.	TANH 067	Tiếng Anh văn phòng <i>English for office communicationh</i>		3					3			3	3					
69.	NNTQ 074	Đọc nâng cao <i>Advanced speaking</i>					5	5	5						5			
70.	NNTQ 080	Nghe nâng cao <i>Advanced listening</i>					5	5	5						5	5		5
71.	NNTQ 086	Nói nâng cao <i>Advanced speaking</i>					5	5	5						5	5	5	5
72.	NNTQ 097	Viết nâng cao <i>Advanced writing</i>					5	5	5	5					5	5		5
73.	NNTQ 009	Văn học Trung Quốc <i>Chinese Literature</i>				3									4			
74.	NNTQ 404	Tiếng Trung doanh nghiệp <i>Business Chinese</i>					4		4	4	4				5	5		5

10. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

<u>Tiếng Trung TH 1</u> NNTQ 056 (4,4,0)	<u>Tiếng Trung TH 2</u> NNTQ 057 (4,4,0)	<u>Tiếng Trung TH 3</u> NNTQ 090 (2,2,0)	<u>Tiếng Trung TH 4</u> NNTQ 091 (2,2,0)	<u>Ngữ âm và VTTO</u> NNTQ 003 (2,2,0)	<u>TV tiếng TQ</u> NNTQ 008 (3,3,0)	<u>NP tiếng TQ</u> NNTQ 004 (3,3,0)	KLTN NNTQ 401 (10,0,10) Các học phần thay thế khóa luận 1. Thực hành biên dịch doanh nghiệp NNTQ 054 (5,0,5) 2. Thực hành phiên dịch doanh nghiệp NNTQ 055 (5,0,5)
<u>Nghe 1</u> NNTQ 075 (2,1,1)	<u>Nghe 2</u> NNTQ 076 (2,1,1)	<u>Nghe 3</u> NNTQ 077 (2,1,1)	<u>Nghe 4</u> NNTQ 078 (2,1,1)	<u>Nghe 5</u> NNTQ 079 (2,1,1)	<u>Nghe nâng cao</u> NNTQ 080 (2,0,2)	<u>Đất nước học TQ</u> NNTQ 001 (3,3,0)	
<u>Nói 1</u> NNTQ 081 (2,1,1)	<u>Nói 2</u> NNTQ 082 (2,1,1)	<u>Nói 3</u> NNTQ 083 (2,1,1)	<u>Nói 4</u> NNTQ 084 (2,1,1)	<u>Nói 5</u> NNTQ 085 (2,1,1)	<u>Nói nâng cao</u> NNTQ 086 (2,0,2)	<u>Phiên dịch 2</u> NNTQ 088 (3,1,2)	
<u>Đọc 1</u> NNTQ 069 (2,1,1)	<u>Đọc 2</u> NNTQ 070 (2,1,1)	<u>Đọc 3</u> NNTQ 071 (2,1,1)	<u>Đọc 4</u> NNTQ 072 (2,1,1)	<u>Đọc 5</u> NNTQ 073 (2,1,1)	<u>Đọc nâng cao</u> NNTQ 074 (2,1,1)	<u>Biên dịch 2</u> NNTQ 068 (3,1,2)	
<u>Viết 1</u> NNTQ 092 (2,1,1)	<u>Viết 2</u> NNTQ 093 (2,1,1)	<u>Viết 3</u> NNTQ 094 (2,1,1)	<u>Viết 4</u> NNTQ 095 (2,1,1)	<u>Viết 5</u> NNTQ 096 (2,1,1)	<u>Viết nâng cao</u> NNTQ 097 (2,1,1)	<i>Tự chọn 1/3 h.p</i> 8.2.1.2 (2,2,0)	
<u>Giáo dục QP & AN</u> GDQP (4,0,4)	<u>Giáo dục QP & AN</u> GDQP (4,0,4)	<u>KTCT Mác - Lênin</u> CTRI 002 (2,2,0)	<u>Lịch sử ĐCS VN</u> CTRI 003 (2,2,0)	<u>Dẫn luận ngôn ngữ</u> KHXH 001 (2,2,0)	<u>Phiên dịch 1</u> NNTQ 087 (3,1,2)	<u>Tiếng Trung DN</u> NNTQ 404 (3,0,3)	
<u>Kỹ năng mềm 1</u> KNM 008 (3,2,1)	<u>Kỹ năng mềm 2</u> KNM 009 (3,2,1)	<u>CNXH khoa học</u> CTRI 001 (2,2,0)	<u>Tư tưởng HCM</u> CTRI 005 (2,2,0)	<u>Lý thuyết dịch</u> NNTQ 018 (2,2,0)	<u>Biên dịch 1</u> NNTQ 067 (3,1,2)	<u>Trải nghiệm DN</u> NNTQ 045 (3,0,3)	
<u>Triết học Mác-Lênin</u> CTRI 004 (3,3,0)	<u>Tiếng Anh 1</u> TANH 051 (2,2,0)	<u>Tiếng Anh 2</u> TANH 052 (3,3,0)	<u>Tiếng Anh 3</u> TANH 053 (3,3,0)	<u>T.Anh VP</u> TANH 067 (2,2,0)	<u>Pháp luật ĐC</u> KHXH 006 (2,2,0)		TT biên, phiên dịch NNTQ 402 (3,0,3) Thực tập tốt nghiệp NNTQ 403 (7,0,7)
	<u>Giáo dục thể chất</u> (1,0,1)	<u>Giáo dục thể chất</u> (1,0,1)	<u>Giáo dục thể chất</u> (1,0,1)	<i>Tự chọn 1/4 h.p</i> 8.1.8 (2,2,0)	<u>Cơ sở VHVN</u> VNH 001 (2,2,0)		
		<u>TV và ngữ pháp TV</u> KHXH 014 (2,2,0)	<u>Tin học CB và CDS</u> TINCB 006 (4,2,2)	<u>Văn học TQ</u> NNTQ 009 (3,3,0)			

HKI: 22TC

HKII: 22TC

HKIII: 20TC

HKIV: 22TC

HKV: 21TC

HKVI: 21TC

HKVII: 20TC

HKVIII: 20TC